

Thứ ba, ngày 11 tháng 7 năm 2023

## Vietnam Daily Review

### VN-Index hạ nhiệt về cuối phiên

Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 12/7/2023      |          | ●         |          |
| Tuần 10/7-14/7/2023 |          | ●         |          |
| Tháng 07/2023       |          | ●         |          |

#### Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Sau một ngày giằng co, VN-Index đóng cửa tại mốc 1,151.77 điểm, gần như không đổi so với hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 11/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành giao dịch tích cực nhất có thể kể tới Bán lẻ. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên sàn HNX. Trong những phiên tới, chỉ số có thể sẽ có những phiên giằng co trong vùng 1,150-1,160 sau đà hồi phục ngắn hạn trước đó.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL tăng theo nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 11/7/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.

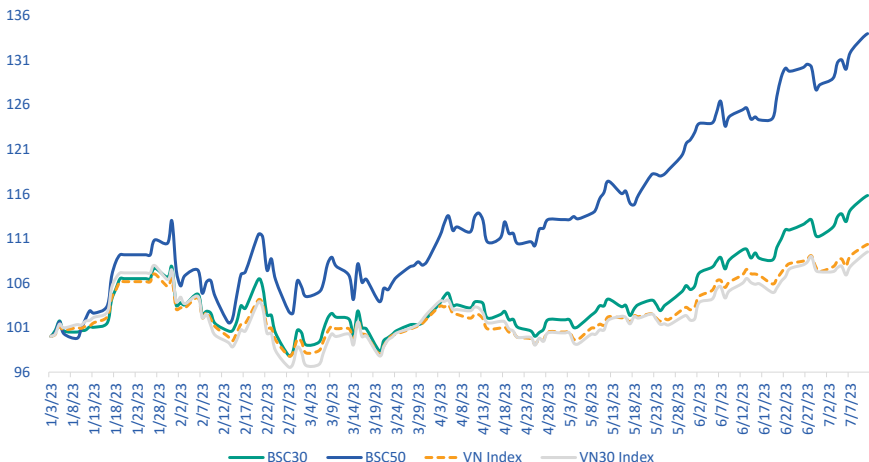
#### Diễn biến:

- VN-Index **+2.75** điểm, đóng cửa **1151.77** điểm. HNX-Index **+0.85** điểm, đóng cửa **229.22** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **CTG (+0.73)**, **MBB (+0.52)**, **MSN (+0.47)**, **MWG (+0.39)**, **VNM (+0.37)**.
- Kéo chỉ số giảm: **HPG (-0.59)**, **BID (-0.51)**, **VPB (-0.26)**, **PLX (-0.18)**, **GAS (-0.15)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **16.836** tỷ đồng, giảm **-0.14%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 19.137 tỷ đồng.
- Biên độ dao động: 7.99 điểm. Thị trường có **236** mã tăng, **53** mã tham chiếu, **197** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-138.63** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VCB (-83.86 tỷ)**, **VRE (-81.85 tỷ)**, **VCI (-55.01 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **59.31** tỷ đồng.

#### Diễn biến BSC30, BSC50:

- BSC30 **+1.17%**. Các mã diễn biến tích cực: **MWG (+2.20%)**, **MBB (+2.17%)**, **IDC (+2.07%)**
- BSC50 **+1.31%**. Các mã diễn biến tích cực: **DBC (+5.76%)**, **BCG (+3.70%)**, **HUT (+3.61%)**

Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường (Chi tiết - trang 5)



Báo cáo doanh nghiệp chi tiết xem tại:

[Link](#)

#### BSC RESEARCH

##### Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

##### Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

Nguyễn Giang Anh

anhng@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1151.77**

Giá trị: 16835.68 tỷ **2.75 (0.23%)**

Khối ngoại (ròng): -126.83 tỷ

**HNX-INDEX** **229.22**

Giá trị: 1732.07 tỷ **0.85 (0.37%)**

Khối ngoại (ròng): 59.31 tỷ

**UPCOM-INDEX** **85.82**

Giá trị: 736.46 tỷ **0.59 (0.69%)**

Khối ngoại(ròng): 4.58 tỷ

#### Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 73.2    | -0.86% |
| Giá vàng           | 1,925   | 0.05%  |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,787  | -0.10% |
| Tỷ giá EUR/VND     | 26,059  | 0.32%  |
| Tỷ giá JPY/VND     | 16,856  | 0.89%  |
| LS liên NH 1 tháng | 2.8%    | 0.38%  |
| LS TPCP 5 năm      | 2.1%    | -0.35% |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

#### Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| SSI     | 208.78  | VCB     | -83.86  |
| CTG     | 49.33   | VRE     | -81.85  |
| KBC     | 40.59   | VCI     | -55.01  |
| VPB     | 26.01   | MSN     | -51.63  |
| DBC     | 25.41   | GMD     | -45.86  |

Nguồn: BSC Research

#### Mục lục

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1  |
| Thị trường hàng hóa  | Trang 2  |
| Phân tích kỹ thuật   | Trang 3  |
| Hiệu suất PTKT       | Trang 4  |
| Thị trường phái sinh | Trang 5  |
| Thống kê thị trường  | Trang 6  |
| Danh mục BSC30       | Trang 7  |
| Danh mục BSC50       | Trang 8  |
| Báo cáo mới nhất     | Trang 9  |
| Khuyến cáo sử dụng   | Trang 10 |

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 11/7

| Mặt hàng    | Đơn vị    | Giá      | % Ngày | % Tuần  | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu vào | Liên quan đầu ra |
|-------------|-----------|----------|--------|---------|---------|---------|-------------------|------------------|
| Dầu WTI     | Barrel    | 73.22    | -0.86% | 4.92%   | 8.82%   | -27.65% | PVT               | GAS, BSR         |
| Dầu Brent   | Barrel    | 78.01    | -0.59% | 4.49%   | 8.61%   | -24.74% | PVT               | GAS, BSR         |
| Xăng        | Gallon    | 2.57     | -0.75% | 4.36%   | 7.20%   | -22.37% | HVN, VJC          | PLX, OIL         |
| Natural gas | USD/MMBtu | 2.66     | 3.06%  | -1.77%  | 13.91%  | -57.89% |                   |                  |
| TTF Gas     | EUR/MWh   | 30.23    | -9.71% | -10.91% | -2.61%  | -81.63% |                   |                  |
| Vàng        | Ounce     | 1925.25  | 0.05%  | 0.20%   | -1.62%  | 11.05%  |                   | PNJ              |
| Bạc         | Ounce     | 23.14    | 0.38%  | 1.13%   | -3.77%  | 21.27%  |                   | PNJ              |
| Đậu tương   | Bushel    | 1508.00  | 1.51%  | -3.46%  | 9.85%   | 5.94%   | DBC, QNS          | HKB              |
| Sữa         | Cwt       | 13.92    | 0.14%  | -1.63%  | -7.88%  | -38.79% | KDC               | VNM, GTN         |
| Cao su      | JPY/kg    | 131.10   | -0.23% | -0.30%  | -0.53%  | -18.42% | SRC, CSM          | DPR, PHR         |
| Đường       | LB        | 23.44    | -0.38% | 0.51%   | -7.97%  | 24.28%  | VNM, GTN          | SBT, LSS         |
| Cà phê      | LB        | 163.65   | -0.82% | -0.94%  | -11.80% | -26.52% | VCF, CTP          | CTP, DLG         |
| Ure         | USD/T     | 311.40   | 2.94%  | 3.63%   | 4.50%   | -56.75% |                   | DPM, DCM         |
| Niken       | LB        | 20606.00 | -1.99% | 1.28%   | -1.93%  | -4.21%  |                   | PC1              |
| Đồng        | LB        | 3.77     | 0.01%  | -0.30%  | 0.41%   | 9.74%   | CAV, SAM          | MSN, ACM         |
| Thép        | CNY/ton   | 3661.00  | -1.35% | -1.67%  | -0.81%  | -9.16%  |                   | HPG              |
| Nhôm        | Ton       | 2152.00  | 0.30%  | -0.25%  | -3.41%  | -9.58%  | CAV, SAM          |                  |
| Quặng sắt   | Ton       | 112.50   | -0.88% | -0.88%  | 0.45%   | -2.17%  | HPG               |                  |
| Than đá     | Ton       | 138.00   | -1.18% | 7.77%   | 1.28%   | -66.50% | HT1, HPG          | HLC, NBC         |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kết thúc phiên giảm 0.59%, xuống 73.22 USD/thùng, sau khi trước đó trong phiên có lúc chạm mức cao nhất hơn hai tháng.
  - Giá dầu giảm 1% vào thứ Hai do ngày càng có khả năng Mỹ tăng lãi suất, nhưng việc cắt giảm nguồn cung dầu thô từ các nhà xuất khẩu dầu hàng đầu là Saudi Arabia Nga đã hạn chế mức giảm giá.

Giá vàng

- Giá vàng giao ngay kết thúc phiên vững ở mức 1,925.25 USD/ounce lúc, vàng kỳ hạn tháng 8 giảm nhẹ 0.1% xuống 1,931 USD.
  - Giá vàng ít thay đổi vào thứ Hai khi các nhà đầu tư chờ đợi dữ liệu lạm phát của Mỹ - có thể ảnh hưởng đến lập trường chính sách của Cục Dự trữ Liên bang, trong khi giá paladi lần đầu tiên kể từ tháng 12 năm 2018 giảm xuống dưới mức 1,200 USD/ounce.

Giá quặng sắt

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 9 trên Sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên của Trung Quốc kết thúc phiên giảm 3.5% xuống 795.5 nhân dân tệ (109.94 USD)/tấn, ngày giảm tồi tệ nhất kể từ tháng 10. Trên Sàn giao dịch Singapore, quặng sắt kỳ hạn tháng 8 giảm 3.1% xuống 104.3 USD/tấn.
  - Giá quặng sắt kỳ hạn tương lai của sàn Đại Liên và Singapore giảm hơn 3% vào thứ Hai khi các thương nhân chờ đợi tin tức mới về gói kích thích của Trung Quốc trong bối cảnh sản xuất trì trệ.

Giá hàng hóa khác

- Giá cà phê arabica kỳ hạn tháng 9 giảm 1.05 cent, tương đương 0.7%, xuống 1.5985 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 9 giảm 45 USD, tương đương 1.7%, ở mức 2,576 USD/tấn.

|             | 11/7    | % 11/7 | 10/7    | % 10/7 | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|--------|---------|--------|--------|---------|
| VN INDEX    | 1151.77 | 0.24%  | 1149.02 | 5.48%  | 1.75%  | 3.99%   |
| S&P 500     |         |        | 4409.53 | 0.24%  | -0.92% | 2.93%   |
| HĐTL S&P500 | 4439.75 | -0.10% | 4444.25 | 5.25%  | -1.17% | 2.84%   |
| Shang-hai   | 3221.37 | 0.55%  | 3203.70 | -2.47% | -0.74% | 0.74%   |
| Euro Stoxx  | 4260.45 |        | 4256.51 | 1.12%  | -2.97% | -0.68%  |

\* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

Phân tích kỹ thuật  
ELC\_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá
- Chỉ báo xu hướng MACD: MACD tiếp tục xu hướng ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: xu hướng tăng

**Nhận định:** ELC tiếp tục có một phiên tăng điểm tốt cùng thanh khoản duy trì vượt ngưỡng trung bình 20 phiên. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI cho thấy xu hướng tích cực. Đường giá cổ phiếu duy trì xu hướng ở trên đường SMA20, SMA50, SMA100. Đường SMA20 đang có xu hướng cắt lên trên đường SMA50. Nhà đầu tư trung hạn có thể mở vị thế tại ngưỡng 14.75, chốt lãi tại ngưỡng 16.9. và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 13.8.

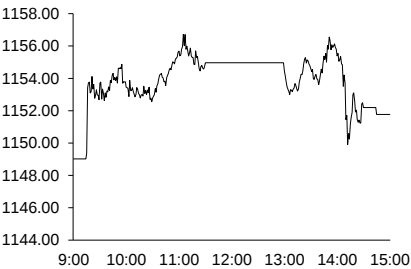
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Viễn thông                    | 3.88%  |
| Bán lẻ                        | 1.83%  |
| Thực phẩm và đồ uống          | 0.77%  |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 0.73%  |
| Dịch vụ tài chính             | 0.54%  |
| Y tế                          | 0.47%  |
| Ngân hàng                     | 0.35%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 0.26%  |
| Hóa chất                      | 0.20%  |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 0.15%  |
| Bất động sản                  | 0.12%  |
| Bảo hiểm                      | -0.09% |
| Công nghệ Thông tin           | -0.11% |
| Xây dựng và Vật liệu          | -0.17% |
| Ô tô và phụ tùng              | -0.17% |
| Du lịch và Giải trí           | -0.27% |
| Dầu khí                       | -0.81% |
| Tài nguyên Cơ bản             | -1.06% |
| Truyền thông                  | -4.50% |

Hình 1

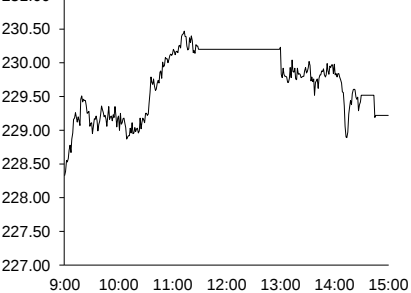
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

## Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thông kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo  | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại               | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại |
|-----------------|-------|-----------------------------------|--------------|------------|----------------------------|-----------------|----------|----------------------|
| 23/5/23         | REE   | 61.45                             | 70           | 58         | 65.9                       | 49              | 7.24%    | Có thể tiếp tục mua  |
| Chú thích:      |       | (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt |              |            | (**) Tiệm cận giá mục tiêu |                 |          |                      |

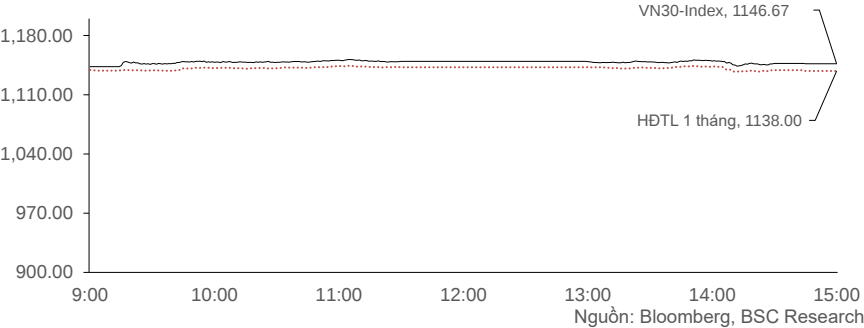
Thông kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá đóng cửa tại ngày ra báo cáo              | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Trạng thái       | Số ngày nắm giữ | Lãi / Lỗ |
|-----------------|-------|-----------------------------------------------|--------------|------------|------------------|-----------------|----------|
| 12/5/2023       | CTD   | 64.6                                          | 72           | 61         | TP               | 56              | 11.46%   |
| 27/4/23         | VGT   | 11.6                                          | 13.5         | 10.65      | TP               | 75              | 16.38%   |
| 16/3/23         | GVR   | 15                                            | 16.9         | 14         | TP               | 57              | 12.67%   |
| 8/3/2023        | FRT   | 72.4                                          | 85           | 70         | SL               | 9               | -3.31%   |
| 7/3/23          | HPG   | 21.1                                          | 25           | 19.8       | TP               | 107             | 18.48%   |
| 2/3/23          | DDV   | 8.6                                           | 10           | 8          | TP               | 88              | 16.28%   |
| 5/8/22          | DRC   | 29.5                                          | 34           | 28.2       | SL               | 54              | -4.41%   |
| 4/8/22          | VTP   | 62.3                                          | 70           | 58.5       | SL               | 46              | -6.10%   |
| 27/6/22         | DBC   | 19.45                                         | 24           | 18.25      | TP               | 9               | 23.39%   |
| 6/6/2022        | NT2   | 25.1                                          | 28.5         | 23.5       | TP               | 8               | 13.55%   |
| 1/6/2022        | PC1   | 38.5                                          | 43.3         | 35.2       | TP               | 7               | 12.47%   |
| 25/5/22         | FRT   | 82.7                                          | 103.9        | 76.3       | TP               | 26              | 25.63%   |
| Chú thích:      |       | Danh sách thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất |              |            | TP - Đã chốt lời | SL - Đã cắt lỗ  |          |

| Thông kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất khuyến nghị lãi | Hiệu suất khuyến nghị lỗ | Hiệu suất bình quân | Số ngày nắm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------------------|--------------------------|---------------------|---------------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 1                  | 0                 | 7.24%                     | 0.00%                    | 7.24%               | 49                        |
| Cổ phiếu đã chốt   | 256                | 232               | 7.01%                     | -7.45%                   | 4.08%               | 23                        |

## Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4  
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4  
Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn    | Số ngày* |
|-----------|---------|--------|---------|--------|---------|------------|----------|
| VN30F2312 | 1123.00 | 0.40%  | -23.67  | 4.5%   | 69      | 12/21/2023 | 165      |
| VN30F2307 | 1138.00 | 0.13%  | -8.67   | -6.7%  | 146,536 | 7/20/2023  | 11       |
| VN30F2308 | 1136.00 | 0.22%  | -10.67  | -15.8% | 1,547   | 8/17/2023  | 39       |
| VN30F2309 | 1132.50 | 0.27%  | -14.17  | -33.1% | 107     | 9/21/2023  | 74       |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

### Nhận định:

- VN30 tăng 3.51 điểm lên 1146.67 điểm, biên độ dao động 8.56 điểm. Các cổ phiếu như MWG, MBB, MSN, VNM, và SSI đã tác động tích cực đến nhịp vận động của VN30.
- Sau một ngày giằng co, VN-Index đóng cửa tại mốc 1,151.77 điểm, gần như không thay đổi so với hôm qua. Khuyến nghị nhà đầu tư giao dịch thận trọng trong những phiên tới.
- Các HĐTL biến động theo nhịp vận động của VN30. Xét về khối lượng, tất cả các hợp đồng đều giảm trừ HĐTL VN30F2312. Xét về vị thế mở, tất cả các hợp đồng đều tăng trừ HĐTL VN30F2307.

## Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã       | Đáo hạn   | Số ngày | CR     | KLGD       | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày | Giá Lý thuyết* | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|----------|-----------|---------|--------|------------|---------------|---------------|--------|--------|----------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CMBB2303 | 8/7/2023  | 27      | 2:1    | 690,900    | 34.93%        | 2,000         | 570    | 35.71% | 519            | 1.10         | 25,520      | 20,800        | 21,200   |
| CMWG2302 | 11/9/2023 | 121     | 6:1    | 1,879,800  | 41.98%        | 1,100         | 540    | 22.73% | 751            | 0.72         | 22,200      | 50,000        | 48,800   |
| CVRE2220 | 9/5/2023  | 56      | 4:1    | 1,046,500  | 39.28%        | 2,500         | 340    | 17.24% | 188            | 1.81         | 34,380      | 30,000        | 27,300   |
| CMBB2215 | 11/1/2023 | 113     | 2:1    | 851,900    | 34.93%        | 1,700         | 2,410  | 13.68% | 1,914          | 1.26         | 25,600      | 18,000        | 21,200   |
| CHPG2227 | 11/1/2023 | 113     | 2:1    | 254,100    | 45.58%        | 1,100         | 4,090  | 6.79%  | 3,720          | 1.10         | 19,589      | 20,500        | 27,300   |
| CMBB2214 | 9/5/2023  | 56      | 2:1    | 255,400    | 34.93%        | 2,700         | 2,500  | 5.49%  | 2,183          | 1.15         | 26,140      | 17,000        | 21,200   |
| CACB2208 | 9/5/2023  | 56      | 4:1    | 506,400    | 30.25%        | 1,100         | 1,360  | 3.03%  | 341            | 3.99         | 25,900      | 21,500        | 22,000   |
| CSTB2225 | 11/1/2023 | 113     | 2:1    | 538,100    | 44.46%        | 2,600         | 5,250  | 2.14%  | 4,970          | 1.06         | 108,400     | 20,500        | 30,000   |
| CSTB2303 | 11/9/2023 | 121     | 2:1    | 421,200    | 44.46%        | 1,100         | 4,470  | 0.45%  | 4,328          | 1.03         | 50,700      | 22,000        | 30,000   |
| CSTB2224 | 9/5/2023  | 56      | 2:1    | 650,300    | 44.46%        | 1,640         | 5,120  | 0.39%  | 5,075          | 1.01         | 103,200     | 20,000        | 30,000   |
| CVNM2212 | 9/5/2023  | 56      | 7.85:1 | 1,693,000  | 21.29%        | 1,700         | 250    | 0.00%  | 49             | 5.07         | 30,340      | 80,560        | 72,800   |
| CHPG2306 | 11/9/2023 | 121     | 3:1    | 257,700    | 45.58%        | 1,970         | 2,600  | -0.76% | 2,640          | 0.98         | 23,300      | 20,000        | 27,300   |
| CTCB2215 | 9/5/2023  | 56      | 4:1    | 229,600    | 41.21%        | 1,350         | 1,590  | -1.24% | 1,470          | 1.08         | 53,060      | 26,500        | 31,950   |
| CMWG2214 | 9/5/2023  | 56      | 10:1   | 585,400    | 41.98%        | 2,500         | 530    | -1.85% | 455            | 1.17         | 20,880      | 46,500        | 48,800   |
| CFPT2213 | 9/5/2023  | 56      | 10:1   | 410,400    | 21.49%        | 2,350         | 1,470  | -2.65% | 300            | 4.90         | 94,700      | 74,500        | 75,000   |
| CFPT2210 | 8/31/2023 | 51      | 10:1   | 1,371,600  | 21.49%        | 1,300         | 340    | -2.86% | 3              | 102.01       | 29,260      | 90,000        | 75,000   |
| CMWG2215 | 11/1/2023 | 113     | 10:1   | 312,400    | 41.98%        | 1,170         | 820    | -3.53% | 692            | 1.19         | 19,740      | 45,000        | 48,800   |
| CHPT2303 | 11/9/2023 | 121     | 10:1   | 786,500    | 21.49%        | 2,240         | 600    | -4.76% | 85             | 7.03         | 94,500      | 86,000        | 75,000   |
| CHPG2226 | 9/5/2023  | 56      | 2:1    | 61,800     | 45.58%        | 1,510         | 4,120  | -4.85% | 3,987          | 1.03         | 96,000      | 19,500        | 27,300   |
| CSTB2301 | 7/17/2023 | 6       | 3:1    | 225,500    | 44.46%        | 1,650         | 1,070  | -5.31% | 1,207          | 0.89         | 75,100      | 26,400        | 30,000   |
| Tổng     |           |         |        | 13,028,500 | 37.09%**      |               |        |        |                |              |             |               |          |

|            |                                                              |                                                       |
|------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|
| Chú thích: | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |
|            | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |
|            | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |

### Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 11/7/2023, các chứng quyền biến động theo xu hướng giằng co của cổ phiếu cơ sở.
- CMWG2305 có mức tăng trưởng tốt nhất, ở mức 16.79%. Giá trị giao dịch tăng 13.68%. CMWG2305 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 16.79%.
- CMWG2302, CSTB2302, CSTB2301, và CHPG2306 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2302, CSTB2224, CHPG2306, và CSTB2225 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CSTB2224, CSTB2225, CHPG2301, và CSTB2303 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|------|----------|----------|
| CTG | 30.30 | 2.02 | 0.73     | 14.51MLN |
| MBB | 21.20 | 2.17 | 0.52     | 17.35MLN |
| MSN | 79.20 | 1.67 | 0.47     | 2.85MLN  |
| MWG | 48.80 | 2.20 | 0.39     | 8.18MLN  |
| VNM | 72.80 | 0.97 | 0.37     | 5.70MLN  |

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá   | 7/4/20 | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|--------|----------|----------|
| HPG | 27.30 | -1.44  | -1       | 24.01MLN |
| BID | 46.55 | -0.85  | -1       | 2.62MLN  |
| VPB | 19.90 | -0.75  | 0        | 19.61MLN |
| PLX | 41.25 | -1.32  | 0        | 1.68MLN  |
| GAS | 97.20 | -0.31  | 0        | 719600   |

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

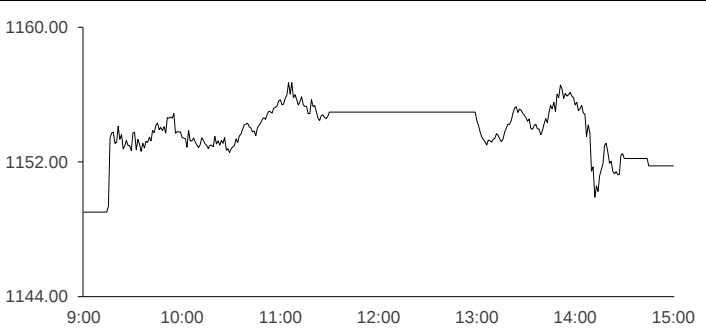
| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| DC4 | 9.63  | 7.00 | 0.01     | 111700.00 |
| EMC | 10.70 | 7.00 | 0.00     | 2300      |
| TDW | 42.05 | 7.00 | 0.01     | 200       |
| PNC | 9.43  | 6.92 | 0.00     | 100       |
| CCL | 7.91  | 6.89 | 0.01     | 1.44MLN   |

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|-------|----------|----------|
| HPG | 27.30 | -1.44 | -0.59    | 24.01MLN |
| BID | 46.55 | -0.85 | -0.51    | 2.62MLN  |
| VPB | 19.90 | -0.75 | -0.26    | 19.61MLN |
| PLX | 41.25 | -1.32 | -0.18    | 1.68MLN  |
| GAS | 97.20 | -0.31 | -0.15    | 719600   |

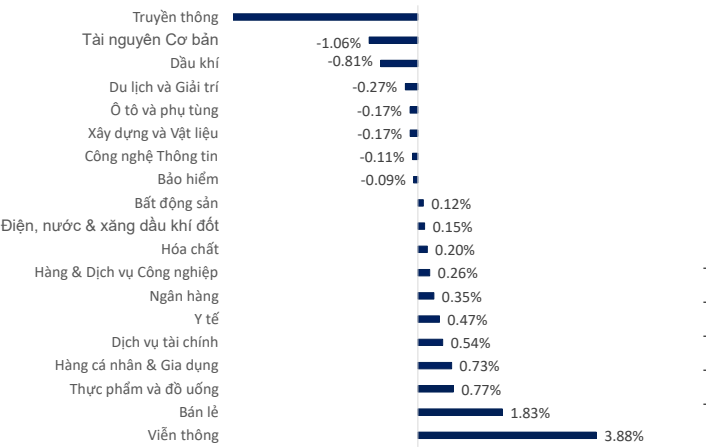
Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 1  
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3  
Vận động ngành



Nguồn: Fiinpro

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD    |
|-----|-------|------|----------|---------|
| NVB | 14.80 | 4.96 | 0.58     | 854000  |
| HUT | 20.10 | 3.61 | 0.38     | 7.51MLN |
| IDC | 44.30 | 2.07 | 0.34     | 5.67MLN |
| DNP | 27.20 | 4.62 | 0.15     | 100.00  |
| BAB | 14.10 | 0.71 | 0.12     | 5900    |

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|-------|----------|----------|
| HTP | 30.00 | -7.69 | -0.21    | 50400    |
| SHS | 14.20 | -0.70 | -0.13    | 18.02MLN |
| IDJ | 5.20  | -8.77 | -0.11    | 10.65MLN |
| VCS | 63.20 | -2.92 | -0.10    | 276400   |
| PGS | 25.90 | -6.50 | -0.10    | 6600     |

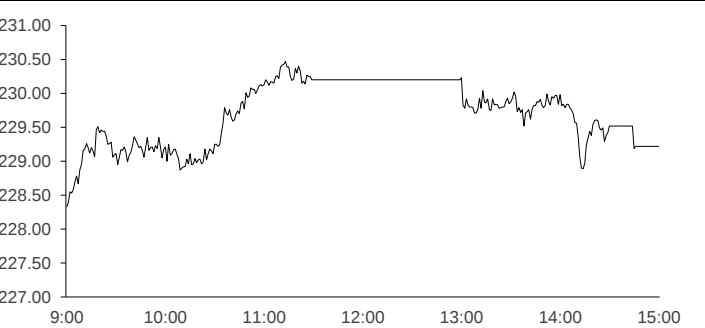
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD  |
|-----|-------|------|----------|-------|
| CMC | 6.60  | 10.0 | 0.00     | 6400  |
| DP3 | 73.50 | 9.9  | 0.04     | 18100 |
| PTD | 15.70 | 9.8  | 0.00     | 100   |
| HJS | 31.60 | 9.7  | 0.02     | 400   |
| SPC | 16.40 | 9.3  | 0.01     | 400   |

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

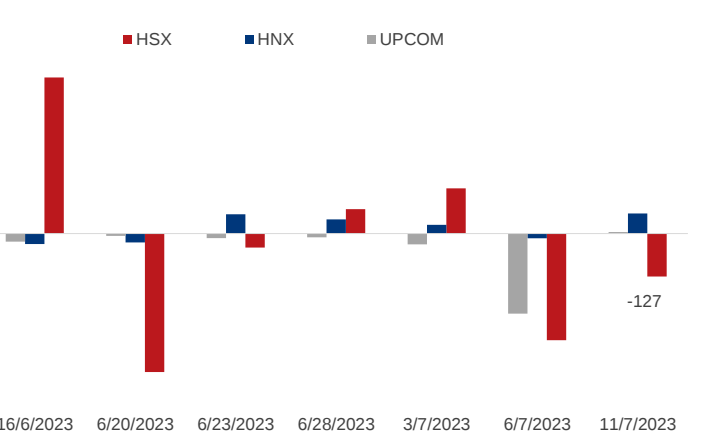
| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD   |
|-----|-------|-------|----------|--------|
| SDU | 25.50 | -9.89 | -0.01    | 200    |
| SGD | 29.20 | -9.88 | -0.01    | 200    |
| NAG | 13.70 | -9.87 | -0.04    | 969400 |
| SIC | 23.80 | -9.85 | -0.01    | 14500  |
| VMS | 21.70 | -9.58 | -0.02    | 201200 |

Hình 2  
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 4  
Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

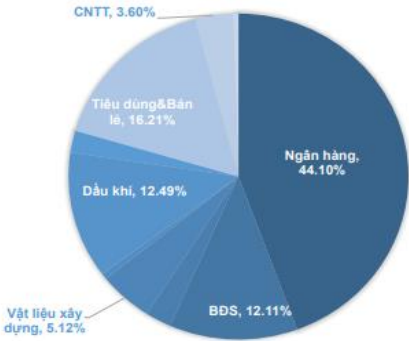
Danh mục BSC30

| Cổ phiếu | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh khoản (tr<br>USD) | EPS fw<br>(VND) | P/E fw | Giá mục<br>tiêu (VND) | NN sở hữu | Link tài báo<br>báo  |
|----------|-------------------|-----------------------------|--------|------|---------------------|-------------------------|-----------------|--------|-----------------------|-----------|----------------------|
| VCB      | Ngân hàng         | 103.0                       | 0.3%   | 0.8  | 21,193              | 4.0                     | 7,311           | 14.1   | 105,000               | 23.6%     | <a href="#">Link</a> |
| BID      | Ngân hàng         | 46.6                        | -0.9%  | 1.0  | 10,238              | 5.3                     | 4,208           | 11.1   | 54,578                | 17.3%     | <a href="#">Link</a> |
| VPB      | Ngân hàng         | 19.9                        | -0.7%  | 1.2  | 5,808               | 17.1                    | 3,972           | 5.0    | 23,685                | 28.1%     | <a href="#">Link</a> |
| TCB      | Ngân hàng         | 32.0                        | -0.2%  | 1.4  | 4,886               | 8.0                     | 14,982          | 2.1    |                       | 17.6%     | <a href="#">Link</a> |
| MBB      | Ngân hàng         | 21.2                        | 2.2%   | 1.4  | 4,179               | 15.9                    | 14,982          | 1.4    | 24,400                | 17.6%     | <a href="#">Link</a> |
| STB      | Ngân hàng         | 30.0                        | 0.5%   | 1.3  | 2,459               | 23.4                    | 4,640           | 6.5    | 31,200                | 30.0%     | <a href="#">Link</a> |
| GVR      | BDS KCN           | 21.5                        | 1.2%   | 1.1  | 3,739               | 3.3                     | 4,603           | 4.7    | 19,100                | 23.2%     | <a href="#">Link</a> |
| KBC      | BDS KCN           | 30.8                        | 0.7%   | 1.6  | 1,028               | 11.5                    | 4,880           | 6.3    | 29,800                | 29.2%     | <a href="#">Link</a> |
| IDC      | BDS KCN           | 44.3                        | 2.1%   | 1.7  | 636                 | 10.9                    |                 |        | 52,400                | 42.8%     | <a href="#">Link</a> |
| VGC      | BDS KCN           | 45.8                        | 0.9%   | 1.7  | 893                 | 2.8                     | 1,217           | 37.6   |                       | 0.5%      | <a href="#">Link</a> |
| HPG      | Vật liệu xây dựng | 27.3                        | -1.4%  | 1.0  | 6,902               | 28.9                    | 1,916           | 14.2   | 25,000                | 23.4%     | <a href="#">Link</a> |
| VHM      | Vật liệu xây dựng | 53.9                        | 0.2%   | 0.9  | 10,204              | 6.1                     | 1,896           | 28.4   | 68,300                | 10.6%     | <a href="#">Link</a> |
| VRE      | BDS               | 27.3                        | 1.3%   | 1.1  | 2,697               | 10.4                    | 5,227           | 5.2    | 36,200                | 23.9%     | <a href="#">Link</a> |
| KDH      | BDS               | 30.4                        | 0.3%   | 0.4  | 947                 | 2.4                     | 1,576           | 19.3   | 37,700                | 32.5%     | <a href="#">Link</a> |
| NLG      | BDS               | 32.3                        | 1.3%   | 1.6  | 539                 | 3.6                     | 2,557           | 12.6   | 38,100                | 44.9%     | <a href="#">Link</a> |
| DGC      | Phân bón          | 66.6                        | -1.8%  | 1.5  | 1,100               | 14.8                    | 14,120          | 4.7    | 60,500                | 18.4%     | <a href="#">Link</a> |
| DPM      | Dầu khí           | 36.5                        | 0.3%   | 1.3  | 621                 | 4.5                     | 6,793           | 5.4    | 42,000                | 3.0%      | <a href="#">Link</a> |
| DCM      | Dầu khí           | 27.6                        | -0.9%  | 0.8  | 634                 | 4.9                     | 2,625           | 10.5   | 29,000                | 18.1%     | <a href="#">Link</a> |
| GAS      | Dầu khí           | 97.2                        | -0.3%  | 0.7  | 8,089               | 3.0                     | 2,292           | 42.4   | 122,300               | 41.1%     | <a href="#">Link</a> |
| PLX      | Dầu khí           | 41.3                        | -1.3%  | 1.1  | 2,279               | 3.0                     | 1,340           | 30.8   | 45,000                | 20.4%     | <a href="#">Link</a> |
| PVS      | Dầu khí           | 33.8                        | 0.3%   | 1.2  | 702                 | 6.9                     | 993             | 34.0   | 33,000                | 6.3%      | <a href="#">Link</a> |
| PVD      | Dầu khí           | 24.9                        | -0.2%  | 1.5  | 601                 | 5.2                     | 7,698           | 3.2    | 26,000                | 49.0%     | <a href="#">Link</a> |
| POW      | Tiện ích          | 13.3                        | 0.4%   | 1.1  | 1,349               | 4.3                     | 3,895           | 3.4    | 14,500                | 55.8%     | <a href="#">Link</a> |
| VNM      | Bán lẻ            | 72.8                        | 1.0%   | 1.2  | 6,615               | 18.0                    | 2,605           | 27.9   | 84,500                | 30.6%     | <a href="#">Link</a> |
| MSN      | Bán lẻ            | 79.2                        | 1.7%   | 1.2  | 4,903               | 9.8                     | 3,456           | 22.9   | 96,000                | 49.0%     | <a href="#">Link</a> |
| MWG      | Bán lẻ            | 48.8                        | 2.2%   | 1.4  | 3,104               | 17.0                    | 7,475           | 6.5    | 55,200                | 49.0%     | <a href="#">Link</a> |
| PNJ      | Bán lẻ            | 74.5                        | 1.1%   | 0.8  | 1,062               | 4.2                     | 2,965           | 25.1   | 95,000                | 29.0%     | <a href="#">Link</a> |
| VHC      | Thủy sản          | 73.5                        | -2.9%  | 1.2  | 586                 | 4.2                     | 12,800          | 5.7    | 67,500                | 30.5%     | <a href="#">Link</a> |
| GMD      | Logistics         | 56.7                        | 1.8%   | 0.7  | 743                 | 6.6                     | 7,059           | 8.0    | 57,000                | 48.8%     | <a href="#">Link</a> |
| FPT      | Công nghệ         | 75.0                        | -0.4%  | 0.7  | 4,141               | 3.6                     | 5,901           | 12.7   | 91,900                | 49.0%     | <a href="#">Link</a> |

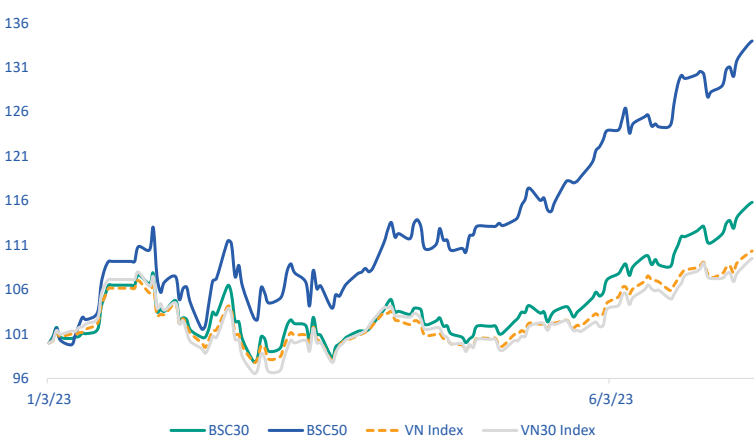
Danh mục BSC30 gồm bao gồm 30 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất kèm thanh khoản lớn nhất trên cả ba sàn giao dịch chứng khoán Ho Chi Minh (HOSE), sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sàn chứng khoán phi tập trung (Upcom). Các công ty trong BSC30 đại diện cho nhiều lĩnh vực kinh tế quan trọng, bao gồm ngân hàng, chứng khoán, hàng tiêu dùng, bán lẻ, công nghệ, sản xuất, logistic, điện và bất động sản. Các cổ phiếu trong BSC 30 được các chuyên gia BSC đánh giá, chọn lọc trên các tiêu chí hoạt động kinh doanh ổn định, tài chính mạnh mẽ, quản trị hiệu quả và cạnh tranh tốt trên thị trường. Việc đầu tư vào các cổ phiếu trong danh mục BSC30 được xem là một lựa chọn đáng tin cậy cho nhà đầu tư muốn đầu tư vào thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục BSC30 sẽ được BSC định kỳ công bố hàng quý.

Hiệu suất các chỉ số

|         | BSC30  | BSC50  | VN Index | VN30 Index |
|---------|--------|--------|----------|------------|
| 1 ngày  | 1.17%  | 1.31%  | 0.96%    | 1.22%      |
| 1 tuần  | 2.88%  | 3.59%  | 2.09%    | 1.76%      |
| 1 tháng | 6.37%  | 7.16%  | 3.75%    | 3.84%      |
| 3 tháng | 11.93% | 19.57% | 7.85%    | 6.10%      |



Hiệu suất BSC30, BSC50 so với thị trường



Danh mục BSC50

| Cổ phiếu | Ngành       | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh khoản (tr<br>USD) | EPS fw<br>(VND) | P/E fw | P/B | NN sở hữu | ROE (%) |
|----------|-------------|-----------------------------|--------|------|---------------------|-------------------------|-----------------|--------|-----|-----------|---------|
| CTG      | Ngân hàng   | 30.3                        | 2.0%   | 1.2  | 6,331               | 19.1                    | 3,520           | 8.6    | 1.3 | 27.2%     | 16.1%   |
| ACB      | Ngân hàng   | 22.0                        | 0.2%   | 1.0  | 3,715               | 8.5                     | 3,742           | 5.9    | 1.4 | 30.0%     | 26.3%   |
| HDB      | Ngân hàng   | 18.6                        | 1.4%   | 0.9  | 2,034               | 2.2                     | 3,149           | 5.9    | 1.2 | 19.6%     | 22.6%   |
| LPB      | Ngân hàng   | 16.2                        | -0.6%  | 1.5  | 1,218               | 10.1                    | 2,732           | 5.9    | 1.1 | 4.2%      | 19.9%   |
| VIB      | Ngân hàng   | 20.3                        | 0.0%   | 1.3  | 2,239               | 4.8                     | 3,469           | 5.9    | 1.6 | 20.5%     | 29.7%   |
| VND      | Chứng khoán | 17.9                        | 0.8%   | 2.0  | 948                 | 25.2                    | 489             | 36.6   | 1.5 | 23.9%     | 4.8%    |
| TPB      | Ngân hàng   | 18.3                        | 0.5%   | 1.1  | 1,752               | 7.1                     | 2,895           | 6.3    | 1.2 | 29.2%     | 20.9%   |
| SSI      | chứng khoán | 28.1                        | 2.0%   | 1.7  | 1,828               | 32.9                    | 1,120           | 25.0   | 1.8 |           | 7.9%    |
| CII      | Xây dựng    | 18.5                        | 0.8%   | 1.9  | 228                 | 9.8                     | 218             | 85.0   | 0.9 | 8.8%      | 1.0%    |
| C4G      | Xây dựng    | 14.3                        | 0.0%   | 2.1  | 210                 | 2.2                     | 791             | 18.1   | 1.3 | 0.0%      | 8.2%    |
| CTD      | Xây dựng    | 77.3                        | 3.1%   | 1.9  | 250                 | 2.9                     | 184             | 420.2  | 0.7 | 49.0%     | 0.2%    |
| HHV      | Xây dựng    | 15.5                        | -0.6%  | 1.7  | 222                 | 4.7                     | 903             | 17.2   | 0.7 | 4.7%      | 3.9%    |
| LCG      | Xây dựng    | 13.8                        | -1.1%  | 2.2  | 114                 | 5.0                     | 812             | 17.0   | 1.0 | 3.3%      | 6.1%    |
| BCM      | KCN         | 81.0                        | 0.6%   | 0.9  | 3,645               | 1.4                     | 1,170           | 69.2   | 4.9 | 2.7%      | 8.1%    |
| HUT      | KCN         | 20.1                        | 3.6%   | 1.5  | 305                 | 6.6                     | 162             | 124.2  | 1.8 | 1.9%      | 1.4%    |
| PHR      | KCN         | 50.8                        | -0.4%  | 1.5  | 299                 | 1.4                     | 6,039           | 8.4    | 2.0 | 15.3%     | 24.1%   |
| SZC      | KCN         | 32.1                        | -0.3%  | 1.9  | 167                 | 1.8                     | 1,103           | 29.1   | 2.5 | 3.1%      | 8.9%    |
| HSG      | Vật liệu    | 17.5                        | 0.0%   | 2.1  | 467                 | 12.0                    | (1,694)         |        | 1.0 | 17.6%     | -9.6%   |
| HT1      | Vật liệu    | 16.8                        | -2.6%  | 1.5  | 278                 | 1.6                     | 386             | 43.4   | 1.3 | 3.5%      | 2.9%    |
| NKG      | Vật liệu    | 18.7                        | -0.8%  | 2.3  | 213                 | 9.0                     | (2,586)         |        | 0.9 | 9.8%      | -11.8%  |
| PTB      | Vật liệu    | 54.5                        | 2.8%   | 1.1  | 161                 | 3.1                     | 6,017           | 9.1    | 1.3 | 15.5%     | 15.7%   |
| KSB      | Vật liệu    | 30.9                        | -1.1%  | 1.8  | 103                 | 3.6                     | 1,393           | 22.2   | 1.2 | 4.2%      | 5.6%    |
| NVL      | BDS         | 14.7                        | -1.3%  | 1.0  | 1,246               | 11.4                    | 362             | 40.6   | 0.8 | 3.5%      | 1.9%    |
| DXG      | BDS         | 15.0                        | -1.3%  | 2.3  | 398                 | 7.8                     | (240)           |        | 1.0 | 18.8%     | -1.6%   |
| HDC      | BDS         | 28.9                        | -0.3%  | 1.5  | 170                 | 1.3                     | 2,526           | 11.4   | 2.1 | 1.8%      | 20.9%   |
| DIG      | BDS         | 21.1                        | -1.4%  | 2.6  | 559                 | 14.2                    | 262             | 80.6   | 1.9 | 5.5%      | 2.1%    |
| IJC      | BDS         | 14.3                        | -0.3%  | 2.0  | 156                 | 1.1                     | 1,662           | 8.6    | 0.9 | 6.4%      | 11.2%   |
| BSR      | Dầu khí     | 18.0                        | -0.6%  | 1.4  | 2,426               | 6.0                     | 4,750           | 3.8    | 1.1 | 0.4%      | 33.2%   |
| PVT      | Dầu khí     | 23.5                        | 0.0%   | 1.2  | 330                 | 3.9                     | 2,740           | 8.6    | 1.2 | 15.3%     | 15.4%   |
| PLC      | Săm lốp     | 38.2                        | -1.0%  | 1.9  | 134                 | 0.6                     | 1,355           | 28.2   | 2.4 | 1.3%      | 8.2%    |
| DRC      | Tiện ích    | 23.1                        | -0.9%  | 1.3  | 119                 | 0.8                     | 2,246           | 10.3   | 1.5 | 9.2%      | 14.4%   |
| REE      | Tiện ích    | 65.9                        | 0.3%   | 0.8  | 1,171               | 1.9                     | 6,714           | 9.8    | 1.7 | 49.0%     | 18.6%   |
| GEX      | Tiện ích    | 19.2                        | -1.3%  | 1.9  | 709                 | 12.6                    | 10              | 1917.7 | 1.4 | 11.5%     | 0.1%    |
| NT2      | Tiện ích    | 30.2                        | -1.1%  | 0.7  | 377                 | 1.0                     | 3,245           | 9.3    | 1.9 | 15.5%     | 20.9%   |
| HDG      | Tiện ích    | 30.4                        | 0.5%   | 1.7  | 404                 | 1.0                     | 3,775           | 8.1    | 1.7 | 24.8%     | 22.6%   |
| PC1      | Tiện ích    | 27.2                        | -0.7%  | 1.4  | 320                 | 2.5                     | 1,257           | 21.6   | 1.4 | 6.8%      | 6.8%    |
| GEG      | Tiện ích    | 14.9                        | 1.0%   | 1.1  | 220                 | 0.8                     | 902             | 16.5   | 1.6 | 46.7%     | 5.7%    |
| BCG      | Dầu khí     | 9.8                         | 3.7%   | 2.2  | 227                 | 6.3                     | 220             | 44.5   | 0.8 | 1.7%      | 1.5%    |
| SAB      | Bán lẻ      | 150.0                       | -0.2%  | 0.2  | 4,182               | 1.3                     | 7,649           | 19.6   | 4.0 | 62.3%     | 22.1%   |
| QNS      | Bán lẻ      | 50.3                        | 3.7%   | 0.5  | 781                 | 3.4                     | 4,226           | 11.9   | 2.0 | 17.4%     | 17.5%   |
| FRT      | Bán lẻ      | 76.8                        | 1.7%   | 1.5  | 455                 | 4.3                     | 1,620           | 47.4   | 5.2 | 33.5%     | 11.5%   |
| DGW      | Bán lẻ      | 48.4                        | 1.1%   | 1.9  | 352                 | 6.1                     | 3,397           | 14.2   | 3.2 | 23.6%     | 24.7%   |
| DBC      | Bán lẻ      | 25.7                        | 5.8%   | 2.1  | 270                 | 8.9                     | (1,339)         |        | 1.4 | 7.4%      | -7.2%   |
| PET      | Bán lẻ      | 30.0                        | -0.7%  | 2.3  | 129                 | 1.0                     | 1,026           | 29.3   |     |           | 4.3%    |
| BAF      | Bán lẻ      | 25.2                        | 0.4%   |      | 157                 | 5.5                     | 1,409           | 17.9   | 1.9 | 0.2%      | 11.8%   |
| ANV      | Thủy sản    | 37.5                        | 0.1%   | 1.6  | 217                 | 3.8                     | 4,368           | 8.6    | 1.6 | 4.3%      | 20.1%   |
| VSC      | Logistics   | 38.3                        | -1.2%  | 0.5  | 202                 | 3.1                     | 2,087           | 18.3   | 1.8 | 3.2%      | 9.4%    |
| HAH      | Logistics   | 48.3                        | -1.5%  | 1.3  | 148                 | 4.1                     | 9,072           | 5.3    | 1.4 | 5.0%      | 34.4%   |
| CTR      | Công nghệ   | 74.8                        | -1.3%  | 1.4  | 372                 | 1.3                     | 4,040           | 18.5   | 4.9 | 10.6%     | 29.3%   |
| TNG      | Dệt may     | 19.9                        | -0.5%  | 1.7  | 98                  | 1.8                     | 2,665           | 7.5    | 1.4 | 18.9%     | 19.3%   |

Danh mục BSC50 bao gồm 50 công ty được lựa chọn dựa trên các tiêu chí về thanh khoản trong nhóm 100 mã cổ phiếu có thanh khoản tốt nhất trên cả ba sàn giao dịch. Các cổ phiếu này có beta cao hơn nhóm BSC30, tuy nhiên vẫn thuộc top doanh nghiệp dẫn đầu trong các ngành Ngân hàng, Chứng khoán, Bảo hiểm, Xây dựng, Bất động sản, Vật liệu, Logisitic, Dầu khí, Tiêu dùng, Công nghiệp, và Tiện ích (Điện, nước)... BSC 50 được các chuyên gia BSC đánh giá định kỳ hàng quý để đảm bảo rằng các cổ phiếu vẫn đáp ứng các tiêu chí được đưa ra. Danh sách BSC50 phù hợp với giai đoạn thị trường tăng trưởng và có tiềm năng cho các nhà đầu tư tìm kiếm cơ hội giao dịch trading ngắn hạn.

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                               | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-----------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | BSC_Vietnam Macro Market Outlook 2023_VN_Trong nguy có cơ | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | BSC_Vietnam Sector Outlook 2023                           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 05.2023                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 04.2023                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 03.2023                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 02.2023                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 01.2023                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2022                      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |

# Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

**BSC Trụ sở chính**  
Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

**BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh**  
Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>

**Đối với Phân tích Nghiên cứu**  
**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639